

かんたん！中国語

～ 電気用品 ～



xǐ yī jī 洗 衣 机	Washing machine	洗濯機
zhào xiāng jī 照 相 机	Camera	カメラ
yùn dòu 熨 斗	Iron	アイロン
diàn fēng shàn 电 风 扇	Fan	扇風機
kōng tiáo 空 调	Air conditioner	エアコン
diàn nǎo 电 脑	Personal computer	パソコン
shōu yīn jī 收 音 机	Radio	ラジオ
xī chén qì 吸 尘 器	Cleaner	掃除機
kā fēi jī 咖 啡 机	Coffee maker	コーヒーマーカー
shè xiàng jī 摄 像 机	Video camera	ビデオカメラ
shù mǎ xiàng jī 数 码 相 机	Digital camera	デジカメ
féng rèn jī 缝 纫 机	Sewing machine	ミシン
tái dēng 台 灯	Desk lamp	デスクランプ
diàn shì jī 电 视 机	Television	テレビ
diàn huà 电 话	Telephone	電話